

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

MÃ SỐ THUẾ: 0303640880

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú

☎ ✦ ☎

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2013

☎ ✦ ☎

TP HCM tháng 7 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

DVT: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		167,534,117,571	143 768 276 729
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,623,936,014	16,571,873,582
1. Tiền	111	V.01	11,087,721,729	16,035,659,297
2. Các khoản tương đương tiền	112		536,214,285	536,214,285
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,750,000,000	2 650 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,100,000,000	3,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350,000,000)	(350,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82,014,355,296	71 763 240 218
1. Phải thu của khách hàng	131		70,299,855,658	61,453,497,828
2. Trả trước cho người bán	132		11,139,894,254	9,570,578,702
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	721,220,109	885,778,413
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(146,614,725)	(146,614,725)
IV. Hàng tồn kho	140		60,393,863,283	45 658 057 067
1. Hàng tồn kho	141	V.04	60,770,955,965	46,802,322,050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(377,092,682)	(1,144,264,983)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,751,962,978	7 125 105 862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,261,352,946	407,080,352
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,467,125,207	1,917,551,368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	69,981,060	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,953,503,765	4,800,474,142
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		67,122,623,289	66 157 203 695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	61,924,614,738	64 223 049 918
1. TSCĐ hữu hình	221		47,483,527,987	50,369,419,106
- Nguyên giá	222		119,311,973,428	119,854,459,887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71,828,445,441)	(69,485,040,781)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	7,978,054,093	7,238,354,105
- Nguyên giá	225		11,948,462,626	10,899,590,927
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,970,408,533)	(3,661,236,822)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,428,792,658	6,498,093,071
- Nguyên giá	228		7,290,345,218	7,311,345,218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(861,552,560)	(813,252,147)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34,240,000	117,183,636
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 969 988 696	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,969,988,696	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,228,019,855	1,934,153,777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	645,090,251	697,734,110
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	88,119,553	88,119,553
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	1,494,810,051	1,148,300,114
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		234,656,740,860	209,925,480,424
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		169,687,619,121	146,754,733,054
I. Nợ ngắn hạn	310		140,382,595,981	115,113,884,016
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	104,457,207,535	74,760,360,957
2. Phải trả cho người bán	312		3,886,569,049	15,559,045,545
3. Người mua trả tiền trước	313		3,980,477,709	1,450,227,349
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5,555,406,283	5,875,910,608
5. Phải trả người lao động	315		13,364,653,693	10,019,788,577
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,335,808,883	1,209,529,048
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,998,514,573	5,840,683,824
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,803,958,256	398,338,108
II. Nợ dài hạn	330		29,305,023,140	31,640,849,038
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	28,103,310,940	30,680,716,173
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1,201,712,200	960,132,865
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		63,305,940,849	61,284,795,783
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	63,305,940,849	61,284,795,783
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,222,455,500	1,222,455,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,492,840,172	3,084,407,535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,976,358,024	1,568,299,226
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,619,362,595	1,233,790,900
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,994,924,558	14,175,842,622
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	0
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		1,663,180,891	1 885 951 587
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	440		234,656,740,860	209,925,480,424

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		420,859,482	420,859,482
5. Ngoại tệ các loại	N05		31,278.08	84,108.75
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thoại



Thượng Thị Ngọc Tuyết



Ngô Đức Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2013

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	168,343,395,203	153,564,641,191	313,274,936,275	280,572,529,894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		426,548,709	882,827,018	613,838,851	1,014,945,273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		167,916,846,494	152,681,814,173	312,661,097,424	279,557,584,621
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	146,029,381,828	131,855,224,595	271,452,348,364	243,085,803,593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,887,464,666	20,826,589,578	41,208,749,060	36,471,781,028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	284,641,300	108,554,696	489,767,222	830,423,190
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,976,538,049	4,598,921,113	6,956,538,042	8,293,138,107
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,801,950,765	4,222,688,447	6,602,357,850	7,688,982,374
8. Chi phí bán hàng	24		5,584,176,700	5,283,354,224	10,131,815,088	8,832,241,930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,356,490,804	8,158,181,732	15,784,881,282	14,288,167,156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4,254,900,413	2,894,687,205	8,825,281,870	5,888,657,025
11. Thu nhập khác	31		1,835,278,382	859,512,174	6,335,278,382	3,032,705,694
12. Chi phí khác	32		1,635,807,807	838,712,246	2,448,163,791	3,012,430,351
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		199,470,575	20,799,928	3,887,114,591	20,275,343
14. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		4,454,370,988	2,915,487,133	12,712,396,461	5,908,932,368
16. Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,150,030,471	803,871,783	3,322,054,872	1,513,239,265
17. Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		3,304,340,517	2,111,615,350	9,390,341,589	4,395,693,103
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(25,427,951)	47,108,754	17,548,672	144,704,429
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		3,329,768,468	2,064,506,596	9,372,792,917	4,250,988,674
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		833	517	2,346	1,064

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Thoại

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Thương Thị Ngọc Tuyết

TP.HCM ngày 10 tháng 08 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đức Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		227,178,049,618	319,315,762,724
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(231,890,241,573)	(179,316,395,071)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(11,264,322,191)	(19,316,672,337)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,582,031,145)	(1,466,689,598)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(2,419,139,242)	(1,609,101,048)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		159,035,905,958	40,465,830,487
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(110,701,730,174)	(72,651,511,932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,356,491,251	85,421,223,225
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	300,499,819
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		305,684,793	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(100,000,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		360,677,400	373,299,074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		466,362,193	673,798,893
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		204,218,774,132	119,398,174,461
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(241,851,984,106)	(217,799,148,926)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6,439,171,370)	(2,950,095,781)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(446,250,000)	(419,503,500)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44,518,631,344)	(101,770,573,746)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(15,695,777,900)	(15,675,551,628)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,379,597,694	34,612,559,317
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(59,883,780)	(33,951,197)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	11,623,936,014	18,903,056,492

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thoại



Thượng Thị Ngọc Tuyết

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Trung

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất **Quý II năm 2013**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Nhựa gia dụng và công nghiệp
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo quyết định của Bộ Tài Chính số 15/2006 ngày 20 tháng 03 năm 2006
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ: Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho phản ánh theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - 3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng
 - 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
 - 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
 - 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	933,218,444	1,167,125,203
- Tiền gửi ngân hàng	10,154,503,285	14,868,534,094
- Các khoản tương đương tiền	536,214,285	536,214,285
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11,623,936,014	16,571,873,582
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	1,600,000,000	1,500,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(350,000,000)	(350,000,000)
Cộng	2,750,000,000	2,650,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	721,220,109	885,778,413
Cộng	721,220,109	885,778,413
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	34,208,827,290	25,580,903,524
- Công cụ, dụng cụ	4,455,733,735	4,656,516,772
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	14,327,604,398	12,840,872,168

- Hàng hóa	7,778,790,542	3,724,029,586
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	60,770,955,965	46,802,322,050

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- Thuế GTGT phải thu

- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

0

0

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ

-

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận uỷ thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

1,494,810,051

1,148,300,114

0

0

0

0

1,494,810,051

1,148,300,114

08 - Tăng, giảm TSCĐ hữu hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)

09 - Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: (Có biểu chi tiết kèm theo)

10 - Tăng, giảm TSCĐ vô hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

+ Công trình.....

+

34,240,000

117,183,636

13- Đầu tư tài chính dài hạn:

a - Đầu tư vào công ty con

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con

Về số lượng (đối với cổ phiếu)

Về giá trị:

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

2,969,988,696

Đầu tư vào Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nhựa Việt Lào đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

c- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu

Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

0

Về giá trị			
	Cộng	2,969,988,696	0
14- Chi phí trả trước dài hạn			
- Chi phí trả trước dài hạn			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		645,090,251	697,734,110
	Cộng	645,090,251	697,734,110
15- Vay và nợ ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn		95,379,998,577	68,387,060,730
- Nợ dài hạn đến hạn trả		9,077,208,958	6,373,300,227
	Cộng	104,457,207,535	74,760,360,957
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế giá trị gia tăng		603,015,373	984,670,218
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu		0	34,920,058
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,983,480,504	3,467,299,295
- Thuế thu nhập cá nhân		968,910,406	747,838,271
- Thuế tài nguyên		0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	279,826,782
- Các loại thuế khác		0	179,052,689
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0	182,303,295
	Cộng	5,555,406,283	5,875,910,608
17- Chi phí phải trả		1,335,808,883	1,209,529,048
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		0	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		0	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		0	
	Cộng	1,335,808,883	1,209,529,048
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN		384,153,736	258,740,712
- Phải trả về cổ phần hoá		-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		5,156,897,900	5,089,374,670
- Doanh thu chưa thực hiện		-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		457,462,937	429,568,442
	Cộng	5,998,514,573	5,777,683,824
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Vay dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
	Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn		21,222,104,584	22,672,748,118
- Vay ngân hàng		15,462,104,584	17,142,748,118
- Vay đối tượng khác		5,760,000,000	5,530,000,000
- Trái phiếu phát hành		0	0

b - Nợ dài hạn	6,881,206,356	8,007,968,055
- Thuê tài chính	3,781,379,656	3,891,041,855
- Nợ dài hạn khác	3,099,826,700	4,116,926,200
Cộng	28,103,310,940	30,680,716,173

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm		0
+ Vốn góp cuối năm	40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,000,000	4,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		3,995,600
+ Cổ phiếu phổ thông	3,995,600	3,995,600
+ Cổ phiếu ưu đãi	4,400	4,400
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:..... 10,000 10,000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,492,840,172	3,084,407,535
- Quỹ dự phòng tài chính	1,976,358,024	1,568,299,226
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,619,362,595	1,233,790,900

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

- 23 - Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 - Chi sự nghiệp
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

- 24- Tài sản thuê ngoài
- (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	168,343,395,203	153,564,641,191
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	168,343,395,203	153,564,641,191
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	426,548,709	882,827,018
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	183,943,000	
- Giảm giá hàng bán		1,044,000
- Hàng bán bị trả lại	242,605,709	881,783,018
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	167,815,904,749	152,681,814,173
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	100,941,745	
Cộng	167,916,846,494	152,681,814,173
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	47,298,713,153	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	98,730,668,675	131,855,224,595
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

146,029,381,828 131,855,224,595

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

130,040,577 259,612,819
- (250,000,000)
2,221
33,333,220
446,639 65,606,436

154,154,084 284,641,300 108,554,696

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

3,801,950,765 4,222,688,447
-
-
48,766,514 292,617,676
83,614,990
125,820,770 3,976,538,049 4,598,921,113

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí t
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1,150,030,471 803,871,783
-
1,150,030,471 803,871,783

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

127,672,275,511 125,638,591,381
16,041,077,707 8,319,771,802
4,382,463,886 3,363,880,825
11,554,393,882 4,288,519,841
1,744,687,276 227,427,527
161,394,898,262 141,838,191,376

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thoại

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Thượng Thị Ngọc Tuyết

TP HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2013



Nguyễn Đức Trung

Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

Quý II năm 2013

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	32,599,287,234	80,235,769,187	5,967,011,994	1,052,391,472	-	-	119,854,459,887
Số tăng trong kỳ	-	3,499,070,761	-	-	-	-	3,499,070,761
- Mua sắm mới		2,819,872,206					2,819,872,206
- Tăng do XDCB bàn giao							-
- Tăng khác		679,198,555					679,198,555
Số giảm trong kỳ	-	3,425,587,946	-	615,969,274	-	-	4,041,557,220
- Thanh lý, nhượng bán		2,152,124,301					2,152,124,301
- XDCB bàn giao							-
- Giảm do bàn giao		163,858,539					163,858,539
- Giảm khác		1,109,605,106		615,969,274			1,725,574,380
Số cuối kỳ	32,599,287,234	80,309,252,002	5,967,011,994	436,422,198	-	-	119,311,973,428
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	8,971,732,309	55,490,808,967	4,306,600,666	715,898,839	-	-	69,485,040,781
Số tăng trong kỳ	1,027,686,497	3,473,287,450	162,893,697	39,550,028			4,703,417,672
Số giảm trong kỳ		1,984,480,468		375,532,544			2,360,013,012
Số cuối kỳ	9,999,418,806	56,979,615,949	4,469,494,363	379,916,323	-	-	71,828,445,441
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	23,627,554,925	24,744,960,220	1,660,411,328	336,492,633	-	-	50,369,419,106
- Số cuối kỳ	22,599,868,428	23,329,636,053	1,497,517,631	56,505,875	-	-	47,483,527,987

图 2-2-10

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú

Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định thuê tài chính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ	8,681,409,109	2,218,181,818	-	-	10,899,590,927
Số tăng trong kỳ	730,500,000	902,000,000	-	-	1,632,500,000
- Thuê tài chính trong kỳ	730,500,000	902,000,000			1,632,500,000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	583,628,301	-	-	-	583,628,301
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác	583,628,301				583,628,301
Số cuối kỳ	8,828,280,808	3,120,181,818	-	-	11,948,462,626
Giá trị đã hao mòn					
Số đầu kỳ	3,059,483,783	601,753,039	-	-	3,661,236,822
Số tăng trong kỳ	559,269,381	157,697,082			716,966,463
Số giảm trong kỳ	407,794,752				407,794,752
Số cuối kỳ	3,210,958,412	759,450,121	-	-	3,970,408,533
Giá trị còn lại					
- Số đầu kỳ	5,621,925,326	1,616,428,779	-	-	7,238,354,105
- Số cuối kỳ	5,617,322,396	2,360,731,697	-	-	7,978,054,093

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2013

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	7,011,345,218	-	-	300,000,000	-	-	7,311,345,218
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	21,000,000	-	-	21,000,000
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác				21,000,000			21,000,000
Số cuối kỳ	7,011,345,218	-	-	279,000,000	-	-	7,290,345,218
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	685,918,817	-	-	127,333,330	-	-	813,252,147
Số tăng trong kỳ	36,633,744			16,916,666			53,550,410
Số giảm trong kỳ				5,249,997			5,249,997
Số cuối kỳ	722,552,561	-	-	138,999,999	-	-	861,552,560
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	6,325,426,401			172,666,670			6,498,093,071
- Số cuối kỳ	6,288,792,657			140,000,001			6,428,792,658

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2013

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ SH	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	40,000,000,000	1,222,455,500	3,084,407,535	1,568,299,226	1,233,790,900	8,132,818,173	53,540,964,042
- Tăng vốn trong kỳ trước							0
- Lãi trong kỳ trước						6,043,024,449	6,043,024,449
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong kỳ trước							0
- Lỗ trong kỳ trước							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ trước							
Số dư đầu kỳ này	40,000,000,000	1,222,455,500	3,084,407,535	1,568,299,226	1,233,790,900	14,175,842,622	61,284,795,783
- Tăng vốn trong kỳ này							0
- Lãi trong kỳ này						3,329,768,468	3,329,768,468
- Tăng khác			408,432,637	408,058,798	385,571,695	2,461,107	1,204,524,236
- Giảm vốn trong kỳ này							0
- Lỗ trong kỳ này							0
- Giảm khác						(2,513,147,639)	(2,513,147,639)
Số dư cuối kỳ này	40,000,000,000	1,222,455,500	3,492,840,172	1,976,358,024	1,619,362,595	14,994,924,558	63,305,940,849

